

## NGUỒN TÀI NGUYÊN ĐỘNG VẬT VỚI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐÔNG BẮC - VIỆT NAM

Đặng Huy Huỳnh\*, Đặng Huy Phương\*, Ngô Xuân Tường\*

### Mở đầu

Vùng Đông Bắc Việt Nam (ĐBVN) giới hạn phía Tây là dãy núi Hoàng Liên Sơn bao gồm 11 tỉnh là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh với diện tích 640.240km<sup>2</sup> tương ứng 19,3% diện tích cả nước. Dân số khoảng 9,5 triệu người gồm 40 dân tộc anh em, chiếm 13% dân số cả nước.

Lãnh thổ vùng Đông Bắc phân hoá không gian theo cấp địa hình: Miền núi và Trung du Bắc Bộ, với các dãy núi hình cánh cung có hướng lượn quay lưng ra biển và chụm lại ở dãy núi Tam Đảo. Miền duyên hải hẹp nằm ở phía Đông tiếp với vịnh Hạ Long, với diện tích khoảng 1.533km<sup>2</sup> có 1.969 hòn đảo trong đó các đảo có diện tích lớn như: Cô Tô - Thanh Lân, đảo Trần, Ba Mùn, Cái Bầu, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, tạo nên phong cảnh thiên nhiên hữu tình, độc đáo hiếm có.

Đây là vùng có vị trí địa chính trị, địa kinh tế và an ninh quốc phòng quan trọng, địa bàn quan trọng trong mối quan hệ không gian với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và là bộ phận quan trọng trong hai hành lang một vành đai kinh tế Việt - Trung - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là cửa ngõ hướng ra thị trường phía Nam Trung Quốc, các nước Đông Nam Á và thế giới.

Vùng Đông Bắc Việt Nam vốn được nhận định là vùng còn nhiều khó khăn, kinh tế còn nghèo, số người nghèo còn chiếm tỷ lệ cao, mặc dù họ đang sống trên một vùng lãnh thổ rất giàu về nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản. Có ít nhất 10 nhóm khoáng sản rất có giá trị và tài nguyên đa dạng sinh học, trong đó có tài nguyên động vật.

Đây cũng là một lãnh thổ có nguồn nhân lực trí tuệ đáng được tôn vinh bởi sự hiện diện của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp kỹ thuật, các doanh nghiệp lớn, các nhà lão nông giàu kinh nghiệm cùng với nhiều nhà quản lý. Chính sách có tầm cỡ là cái nôi của cách mạng Việt Nam. Đó là thế mạnh của vùng cần được huy động vào chiến lược phát triển KT - XH - bảo vệ môi trường kể cả bảo vệ nguồn tài nguyên động vật.

### 1. Đặc điểm đa dạng nguồn tài nguyên động vật vùng Đông bắc Việt Nam

Bất kỳ nơi nào trên hành tinh này khi nói đến ĐDSH là bao gồm cả hệ sinh thái, loài, và nguồn gen. Khi đề cập đến nguồn tài nguyên động vật là bao gồm cả 2 loại: các loài động vật tự nhiên và các loài động vật đã được con người thuần hoá từ những loài động vật rừng, lai tạo nhân nuôi thành những con vật hiền lành gắn bó với con

\*GS.TSKH, CN, CN, Viện Sinh thái & Tài nguyên sinh vật, Viện KH&CN Việt Nam

người hàng ngàn năm, mang lại lợi ích thiết thực cho con người, trong đó có các cộng đồng sống ở vùng ĐB VN. Dưới đây xin nêu một số loài động vật là nguồn sống quan trọng của cộng đồng vùng ĐB.

**Bảng 1: Một số loài động vật nuôi đã từng gắn bó với cuộc sống của các cộng đồng ở vùng ĐBVN.**

TT	Tên loài	Nguồn gốc	Hình thái	Giá trị kinh tế
1	Bò vàng (Bò cóc, bò ta)	Nuôi lâu đời ở vùng ĐBVN	Ngoại hình to khỏe, cân đối, đẹp. Con đực trưởng thành nặng 250 - 300kg; con cái 150 - 200kg.	- Thịt thơm, ngon, được ưa thích. - Khéo léo, cày được trên những nương hốc đá có độ dốc cao.
2	Bò H'Mông (Bò Mèo)	Bản địa	Thân hình cao to cân đối, con đực trưởng thành nặng 380-390 kg; con cái 270kg	Thịt thơm, ngon, mềm. Vận chuyển hàng hoá tốt, giúp dân lưu thông sản phẩm làm ra.
3	Bò Lai xin	Nuôi lâu đời	Con đực trưởng thành nặng 300 - 400 kg. Con cái 275 kg	Thịt, vận chuyển hàng hoá tốt, giúp dân lưu thông hàng hoá.
4	Bò Hâm Stanh Fri	Nhập từ Cu Ba	Lông màu lang trắng - đen Con đực nặng 600kg, con cái 550 kg	Cho sữa, thịt
5	Trâu ngố	Bản địa	Lông màu xám tro. Con đực nặng 450 - 500 kg Con cái 300 - 350 kg	Thịt, cày, vận chuyển
6	Trâu Mura	Nhập ngoại, nuôi ở Thái Nguyên	Con đực nặng 650 - 730 kg Con cái 350 - 400 kg	Thịt đỏ nâu, đặc sản
7	Ngựa Việt Nam	Được nuôi từ lâu. Bản địa	Khối lượng cơ thể nặng 170 - 170 kg	Chuyên thồ, cưỡi đi chợ, đua ngựa
8	Ngựa Ca Ba Din	Nhập ngoại	Con đực nặng 550 - 600 kg Con cái 450 - 500 kg	Thồ, vận chuyển hàng hoá
9	Dê cỏ	Có từ lâu đời. Bản địa	Con đực trưởng thành 35 - 40 kg Con cái 25 - 30 kg	Thịt thơm ngon, đặc sản
10	Hươu sao (đã bị tuyệt chủng ở vùng)	Nhập từ Hà Tĩnh. Thập niên 90	Bộ lông đẹp, hiền lành, sừng đẹp. Con đực 65 - 70 kg Con cái 50 kg	Nguồn dược phẩm cao cấp. Thịt, thăm quan du lịch sinh thái.
11	Thỏ	Nhập ngoại	Lông đẹp, mềm mại. Khối lượng 3 - 3,5 kg	Thịt, da, lông
12	Lợn Móng	Bản địa	Khối lượng nặng 170 - 200	Thịt, đẻ từ 10 - 14 con/lứa,

	Cái		kg/con	năm 2 lứa
13	Lợn Lan Hồng	Bản địa	Khối lượng nặng 170 - 200 kg/con	Thịt, đẻ từ 10 - 14 con/lứa, năm 2 lứa
14	Lợn Mèo	Bản địa	Khối lượng con trưởng thành nặng 110 - 120 kg	Thịt thơm ngon, đặc sản
15	Lợn Mường Khương	Bản địa	Khối lượng từ 90 - 120 kg con trưởng thành	Thịt, mấn đẻ
16	Gà ri	Bản địa	Con trống nặng 2,7kg, con mái 1,2kg	Trứng, thịt thơm ngon đặc sản, hàm lượng a xít glutamic cao
17	Gà te	Bản địa	Con trống: 1,6 kg, con mái nặng 1,3 kg	Mấn đẻ, thịt thơm ngon
18	Gà Hồ (Gà Tò)	Bản địa Bắc Ninh	Con trống 4 -5,5 kg Con mái 3,5 - 4 kg	Thịt thơm ngon, là biểu tượng văn hoá tranh Đông Hồ vùng Kinh Bắc
19	Gà Đông Tảo	Bản địa	Con trống 4,5 kg Con mái 3,5 kg	Thịt và dùng cúng tế trong lễ hội
20	Gà H'Mông (Gà Mèo)	Bản địa	Con trống 2,2 - 2,5 kg Con mái 1,6 - 2 kg	Thịt, xương đều đen nhưng chất lượng cao, mùi vị thơm ngon, ít mỡ. Hàm lượng đạm cao, đặc sản nổi tiếng
21	Gà chọi	Bản địa	Con trống 4,5 kg Con mái 3,5 - 4kg	Chọi chọi gà, một thú vui truyền thống trong cộng đồng
22	Gà Ô kê	Có hàng trăm năm nay gần biên giới Việt Trung	Con trống nặng 2,5kg Con mái nặng 1,2 kg	Thịt thơm, ngon ít mỡ
23	Gà Be	Nhập nội	Con trống nặng 4,5 - 5 kg Con mái nặng 3,5 - 4 kg	Thịt thơm ngon
24	Gà Sác sô	Nhập nội	Con trống nặng 2,5 kg	Đẻ nhiều trứng, trứng nặng 50g/quả
25	Ngỗng Rên lang	Nhập nội	Con trống nặng 4 kg Con mái nặng 3,6 kg	Thịt và lông
26	Vịt cỏ	Bản địa	Con trống nặng 1,6 kg Con mái nặng 3,6 kg	Đẻ 150 - 250 quả trứng/năm
27	Ngan nội	Nhập nội	Con đực 2,9 kg Con mái 1,7 kg	Thịt tỷ lệ mỡ thấp, tỷ lệ đạm cao
28	Ngan Pháp R51	Nhập nội	Con đực 3,5 - 4,5 kg	Thịt, trứng to 75g/quả

29	Ngan Pháp R71	Nhập nội	Con đực 4,2 kg	Thịt, trứng 95g/quả Đẻ 185-195 quả/năm
30	Chim bồ câu Việt Nam	Bản địa	Khối lượng 300 - 400g/con	Đẻ 5-6 lứa/năm Thịt ngon
31	Chim Bồ câu Pháp Titan	Nhập nội	Khối lượng từ 647 - 691g/con	Thịt ngon, thơm
32	Bồ câu Pháp Mi mắt	Nhập nội	Khối lượng từ 630 - 690g/con	Thịt thơm ngon

Qua bảng 1 chắc rằng chưa thống kê được đầy đủ các loài động vật nuôi vốn gắn bó lâu đời trong các bản làng của 40 dân tộc anh em sống ở vùng Đông Bắc của Tổ quốc. Trong số 32 loài được thống kê thì đã có 19 loài có nguồn gốc bản địa chiếm 59,3% tổng số loài động vật nuôi trong vùng (19/32), riêng trâu đã có đến 1.226.390 con; về bò có 675.479 con (Đường Hồng Dật 2005). Đây là một nguồn tài nguyên cực kỳ quý có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng chiến lược PTBV ở vùng ĐBVN. Điều đặc biệt trong thời kỳ phải đối mặt với biến đổi khí hậu và hội nhập, kinh tế thì các loài động vật đã từng thích ứng với điều kiện khí hậu giao động khắc nghiệt trong vùng là vô cùng quan trọng.

Việt Nam trong đó có Đông Bắc được thế giới xem là một trong những nơi thuần hoá động vật hoang dã thành động vật nuôi sớm nhất trên thế giới với 12 loài chính như: Bò (*Bos indicus*), Trâu (*Bubalus bubalis*), Ngựa (*Equus Caballus*), Dê (*Catpa hircus*), Cừu (*Ous asies*), Hươu (*Cetvus nippon*), Thỏ (*Oryctogalus cuniculus*), Lợn (*Sus domesticus*), Gà (*Gallus gallus*), Vịt (*Anas platyrhyn chú*), Ngan (*Cairina moschata*), Ngỗng (*Anser anset*), Bồ câu (*Columba livia*), Chó (*Canis domesticus*).

Nền chăn nuôi ở Việt Nam nói chung và vùng Đông Bắc nói riêng mang tính truyền thống lâu đời, các cộng đồng tích lũy nhiều kiến thức bản địa quý báu phục vụ cho nhu cầu trong canh tác nông nghiệp như: cày bừa, vận chuyển hàng hoá kể cả chuyên chở người, đồng thời là nguồn thực phẩm quan trọng của cư dân như: thịt, trứng, sữa, da, lông, dược liệu, giải trí. Chính nhờ nguồn gen bản địa có đặc tính quý bởi sự thích nghi cao không những với điều kiện tự nhiên, mà còn cả đối với điều kiện kinh tế kỹ thuật đơn giản của cộng đồng. Điều đặc biệt hiện nay khi mà giá cả mặt hàng xăng dầu ngày càng tăng cao sẽ ảnh hưởng không nhỏ đối với cộng đồng sống ở nông thôn, miền núi vì họ không đủ tiền để mua năng lượng cần cho việc sử dụng máy cày, máy bừa, máy gặt, đập... Vì vậy các loài động vật nuôi truyền thống sẽ trở thành công cụ phục vụ đắc lực cho việc sản xuất của nhà nông, đồng thời phân của chúng cũng là nguyên liệu cho hầm Biogas phục vụ cuộc sống thường nhật. Khi các bình gas ngày càng xa dần với nông thôn, miền núi. Mặt khác các sản phẩm thực phẩm từ các loài bản địa có hàm lượng đạm cao, mùi vị thơm ngon, hợp khẩu vị với khách thập phương. Ngoài giá trị kinh tế, nó còn được đánh giá như một nguồn dược liệu truyền thống quý hiếm (gà ác, nhung hươu sao, mật, xạ v.v...). Bên cạnh giá trị thực phẩm, các loài động vật còn có ý nghĩa văn hoá, tâm linh, du lịch giải trí trong các lễ hội như:

Chọi gà, chọi trâu, đua ngựa, phóng sinh, gà Hồ gắn liền với tranh Đông Hồ, nền văn hoá độc đáo của vùng Kinh Bắc nổi tiếng.

- Hai là, động vật hoang dã (ĐVHD) vùng Đông Bắc Việt Nam

Cho đến nay đã điều tra phát hiện và thống kê được 155 loài thú chiếm 55% số loài thú có ở Việt Nam (155/288 loài) về chim có 355/828 loài, chiếm 42,8% so với tổng số loài chim đã biết trong toàn quốc, về bò sát đã xác lập được 95/296 loài, chiếm 32% so với các loài bò sát trong toàn quốc, về ếch nhái có 71/192 loài chiếm 36,8% so với cả nước, về cá nước ngọt sơ bộ đã xác định có 120/700 loài, chiếm 17% so với loài cá nước ngọt trong toàn quốc. Đặc biệt đây là vùng có nhiều HST núi đá vôi điển hình với nhiều hang động nổi tiếng trên đất liền và vùng biển. Vì vậy có nhiều loài động vật thích nghi với HST núi đá phong phú hơn các vùng khác. Ví dụ Bộ thú ăn sâu bọ (Insectivora) có 18 loài chiếm 90% tổng số loài thú ăn sâu bọ trong cả nước (18/20 loài). Các loài thú thuộc bộ linh trưởng có 12/23 loài chiếm 52% số loài thú linh trưởng của cả nước. Đối với vùng biển ven bờ động vật không xương sống có khoảng 600 loài; cá biển có 123 loài và 2 loài thú biển... Trong số 796 loài động vật có xương sống (thú, chim, bò sát, ếch nhái và cá) đã xác định 86 loài thuộc diện quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam năm 2007; 50 loài có tên trong sách đỏ thế giới IUCN-2006; và 21 loài được ghi trong phụ lục IB và 46 loài phụ lục IIB trong Nghị định 32/2006-NĐ-CP ngày 30/3/2006 về việc quản lý, bảo vệ thực, động vật rừng quý hiếm của Việt Nam. Đặc biệt có một số loài là đặc hữu hẹp, nghĩa là chỉ có ở Đông Bắc như: Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*), Voọc đầu vàng (*Trachypithecus polyocephalus*) Voọc lông trắng (*Tr.delacouri*), Hươu xạ (*Moschus berezovski*), Cáo (*Vulpes vulpes*), Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali*), Cá anh vũ (*Semilabec obscurus*), Cá heo trắng Trung Quốc (*Sousa chinensis*) v.v... Rõ ràng rằng nguồn tài nguyên ĐVHD, động vật nuôi hiện hữu là một tài sản vô cùng quý giá do thiên nhiên ban tặng và do lao động sáng tạo của các bậc tiền bối: Đây là cơ sở vật chất vô cùng quan trọng nếu biết phát huy tốt bởi các tri thức bản địa cùng với tri thức hiện đại phù hợp thì kỳ vọng sẽ là nền tảng vững bền cho việc xây dựng một xã hội thịnh vượng ở vùng ĐBVN (xem phụ lục 1).

## **2. Ý nghĩa và tầm quan trọng của tài nguyên động vật trong chiến lược phát triển bền vững ở vùng ĐBVN**

Giá trị, ý nghĩa của nguồn TNĐV hiện hữu trong các HST trên đất liền, đất ngập nước nội địa, rừng ngập mặn, vùng biển... được đánh giá như sau:

- Là một thành tố quan trọng làm nên tính đa dạng sinh học trong vùng.
- Là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp, thủy sản.
- Là quỹ gen tự nhiên và nhân tạo mang tính đa dạng di truyền vô cùng quý hiện nay và tương lai.

- Là một dạng lâm sản ngoài gỗ phục vụ cho các hoạt động sản xuất thực phẩm góp phần vào chiến lược an sinh xã hội cho 40 dân tộc hiện hữu ở vùng Đông Bắc và vùng lân cận.

- Là sản phẩm độc đáo trong việc chế tác các mặt hàng mỹ nghệ có giá trị kinh tế đối với nội địa và xuất khẩu.

- Là nguồn dược liệu đặc trưng có hoạt tính sinh học cao.

- Là bộ phận cấu thành ĐDSH trong hệ thống các VQG, khu BTTN, khu DTSQ... góp phần làm cơ sở thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

- Là đối tượng phục vụ giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học về nông - sinh - y học hiện đại và quốc phòng. Là cơ sở thực tiễn phục vụ cho công tác giáo dục truyền thống, nâng cao dân trí về ý thức bảo vệ thiên nhiên.

- Là một cơ sở trong việc hợp tác nghiên cứu giao lưu trao đổi quốc tế trong lĩnh vực: Động vật học, về gen và về an toàn sinh học... bên cạnh giá trị đo đếm được còn các giá trị về chức năng dịch vụ sinh thái của nhiều loài động vật chưa thể tính bằng tiền được, mà vắng bóng động vật hệ sinh thái tự nhiên cũng như nhân tạo trở nên nghèo nàn, mất cân bằng sinh thái. Chính vì thế mà ngay từ thế kỷ XIII trong sách Nam dược thần hiệu “Danh y Tuệ Tĩnh đã có thống kê 480 vị thuốc nam trong đó có 36 loài thú, 32 loài chim, 36 loài bò sát, 32 loài côn trùng và 35 loài cá. Đến thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn trong sách “Văn đài loại ngữ” cũng ghi nhận những giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên động vật Việt Nam; Trong thập kỷ 70 - 90 GS Đỗ Tất Lợi và Võ Văn Chi đã mô tả hơn 450 loài động vật không xương sống và có xương sống là nguồn dược liệu quý giá của Việt Nam trong đó có vùng ĐBVN. Để đánh giá ý nghĩa của tài nguyên thiên nhiên quanh chúng ta. Thầy giáo, nhà TV học Võ Văn Chi nguyên là cán bộ giảng dạy TV khoa Sinh học Đại học Quốc gia Hà Nội đã viết:

*“Thuốc thang sẵn có khắp nơi*

*Trong vườn ngoài ruộng, trên đồi, dưới sông*

*Hàng ngàn thảo một thú rừng*

*Thiếu gì thuốc bổ thuốc công quanh mình”*

Ngay cả đối với nền y học thế giới, từ lâu họ cũng đã từng khai thác sử dụng giá trị của nhung, xương, gạc, vảy, da, dạ dày, mật, nọc, xạ... của nhiều loài động vật nuôi và hoang dã trong công nghệ mỹ phẩm, trong điều trị và bồi bổ sức khoẻ cho con người. Một số sản phẩm động vật đã được các nhà dược liệu, sinh học quan tâm bào chế. Các cuộc thăm dò ở Mỹ cho thấy 118 trong số 150 loài thuốc được kê đơn có nguồn gốc từ các sinh vật: 74% từ thực vật, 18% từ nấm, 5% từ vi khuẩn, 3% từ động vật có xương sống. Tổ chức y tế thế giới ước lượng 80% dân số của các nước đang phát triển sử dụng các loài thuốc cổ truyền có nguồn gốc cây, con hoang dã.

Các tư liệu trên minh chứng cho sự phong phú vốn có của các HST rừng, biển, đất ngập nước và HST nhân tạo, lẽ ra chúng ta (cộng đồng sống ở vùng ĐB) phải biết khai thác các nguồn tri thức sẵn có của bốn nhà (nông, lâm, thủy sản, dược). Khoa học, doanh nghiệp và quản lý, biến nguồn tài nguyên động vật thành các giá trị thực tế trong phát triển KT - XH và bảo vệ môi trường trên vùng đất địa đầu của Tổ quốc về phương Bắc. Trong khi đó các HST rừng, biển, đất ngập nước, tài nguyên ĐDSH trong đó có nguồn TNĐV nuôi và ĐV hoang dã bị nghèo kiệt dần, mất mát dần nguồn sinh kế quan trọng của cộng đồng... Chúng ta nên nhớ rằng các loài động vật bản địa mà

cộng đồng đang nuôi trong trang trại, gia đình luôn luôn cần được bổ sung những tình trạng di truyền mới lấy từ các động vật sống hoang dã bởi vì trong điều kiện thiên nhiên các loài động vật hoang dã luôn luôn phải tự biến hoá, thay đổi để thích nghi với những điều kiện sống mới như biến đổi khí hậu (nóng, lạnh bất thường, nước sông - biển dâng cao...) và có khả năng chống chịu với các điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên. Các loài đó là nguồn cung cấp các gen mới để cải tạo các loài động vật nuôi bị thoái hoá mang lại lợi ích cho cộng đồng. Nhưng nếu để mất mát cái vốn quý mà thiên nhiên đã ban tặng thì là điều đáng tiếc và sẽ là nguy cơ đe dọa đến nền kinh tế và phát triển bền vững.

### **3. Các mối đe dọa đến nguồn tài nguyên động vật**

#### ***3.1. Nguyên nhân trực tiếp***

Hầu hết các hệ sinh thái tự nhiên cũng như HST nhân tạo đều bị tác động trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Các hệ sinh thái tự nhiên vốn có đặc điểm ĐDSV cao hiện đang bị suy giảm, các hệ sinh thái rừng trên cạn, rừng ngập mặn, vùng ĐNN bị thu hẹp, chuyển đổi trồng các cây công nghiệp như: cà phê, mía... hoặc các cây lương thực năng suất thấp, sau đó để hoang hoá. Ở vùng đồng bằng kể cả vùng trung du, diện tích đất nông nghiệp vốn đã thấp lại đang bị thu hẹp dần, nhường cho các khu đô thị, công nghiệp, du lịch lên ngôi. Đây cũng là nguy cơ tiềm ẩn đối với phát triển bền vững, với an sinh xã hội.

- Tình trạng săn bắn, bẫy các loài động vật bằng các loại vũ khí truyền thống và hiện đại vẫn thường xảy ra ở các địa phương. Theo Đỗ Tước - Viện ĐTQH rừng (2000) thì vùng ĐBVN có 3.457 người thường đi săn bắn với 6.317 khẩu súng trong đó súng kíp 5.771 khẩu; súng tự tạo 26; súng 2 nòng 103; súng trận 417. Với số lượng công cụ như vậy là điều lo âu cho những đồng loại không biết nói. Rõ ràng tình hình săn bắn không chỉ để bổ sung nguồn thực phẩm như trước đây mà việc vận chuyển buôn bán ĐVH kể cả ĐV nuôi bất hợp pháp làm số lượng quần thể nhiều loài ĐVHD ở vùng ĐB giảm nhanh chóng như: Hồ, báo hoa mai, báo gấm, hươu xạ, vượn, voọc, cây cáo, các loài rùa, đồi mồi, san hô cỏ biển, cá anh vũ, cá chiên... đặc biệt loài voọc mũi hếch, voọc cát bà (voọc đầu vàng), cá cóc Tam Đảo... là các loài đặc hữu (Endemio) của xứ sở ĐB đang trên đà suy giảm mạnh. Ví dụ vào thập kỷ năm 90 - tại vùng Takke - Bản Bung (huyện Nà Hang) có khoảng 100 - 150 cá thể loài voọc mũi hếch (Rammes et le-1994) đến 2005-2006 ước tính chỉ còn khoảng 30-40 cá thể (Trần Việt Cường - Luận án Ths - 2006). Tại VGQ Cát Bà trong những năm 90 có khoảng trên 100 loài cá thể voọc đầu vàng (*Trachypithecus poliocephalus*- 1995) đến 2006 còn khoảng 70-76 cá thể (Rossi - 2006) Hươu xạ loài thú có giá trị kinh tế cao với chất lượng của xạ được đánh giá cao trong kỹ nghệ nước hoa thời thuộc Pháp (Must.Tonkin) thì hiện nay rất hiếm gặp ở Trùng Khánh (Cao Bằng), Hữu Lũng (Lạng Sơn).

- Việc vận chuyển buôn bán động vật quý hiếm qua đường biên giới phía Bắc tương đối thuận lợi. Vì đây là vùng có đến 24 cửa khẩu, trong đó có 4 cửa khẩu quốc tế, 7 cửa khẩu quốc gia và 13 cửa khẩu địa phương. Đó là các đầu mối xuất nhập khẩu nông lâm - hải sản, khoáng sản... trong đó có các loài động vật. Riêng năm 2006 các loài ĐVHD đã xuất khẩu với 422.045 cá thể trị giá 74.896.777 USD. Cũng theo số liệu của

Cục Kiểm lâm Bộ NN&PTNT, mỗi năm các cơ quan chức năng bắt, xử lý khoảng 1.300 vụ vi phạm vận chuyển buôn bán trái phép ĐVHD tại các cửa khẩu, trong đó có các cửa khẩu vùng Đông Bắc. Đây cũng là một thách thức lớn đối với nguồn tài nguyên động vật vùng Đông Bắc Việt Nam.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường các lưu vực sông Cầu, Thương, Lô, Gâm và các hồ trong vùng cũng như vùng ven biển Hải Phòng, Quảng Ninh, thành phố Hạ Long là đáng báo động. Trước những năm 90 vùng biển Quảng Ninh còn gặp loài bò biển (Dugong dugon) nhưng hiện nay không thấy xuất hiện (Nguyễn Chu Hồi 2006). Các rạn san hô, các thảm cỏ biển đang trên đà suy giảm mạnh.

- Việc di nhập các loài ngoại lai cũng có tác động xấu đến các loài động vật bản địa. Cho đến nay đã có 114 loài thủy sinh vật ngoại lai xâm lấn, trong đó có vùng Đông Bắc (Phạm Anh Tuấn, 2002) trong đó có 17 loài cá nước ngọt, 10 loài cá nước lợ, 40 loài cá cảnh, 3 loài tôm nước ngọt, 5 loài tôm giáp xác biển, 4 loài ếch nhái, 4 loài thân mềm...

- Việc di nhập các loài động vật ngoại lai bởi các mục đích khác nhau như: nuôi trồng thủy sản, làm cảnh, cải tạo giống... Nhìn chung, việc làm này cũng đã góp phần tăng sản lượng động vật nuôi của Việt Nam cũng như ở các tỉnh Đông Bắc đáng kể. Tuy nhiên, có một số vấn đề tiêu cực ảnh hưởng đến bảo tồn gen bản địa cần lưu ý như sau:

+ Xảy ra hiện tượng tạp giao dẫn đến không có quần thể bản địa thuần chủng như trước (cá mè trắng Trung Quốc *H.molitrix* với cá mè Việt Nam *H.harmadii* hoặc giữa cá trê phi *C.garriepinus* với loài cá trê bản địa *C.batrachus*, *C.macrocephalus*, *C.fuscus*).

+ Di nhập các loài cá để kèm theo việc di nhập một số mầm bệnh bản xứ (ký sinh trùng gây bệnh) mà trước đây không có. Gần đây, loài tôm he chân trắng được nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam để nuôi ở vùng ven biển đã thấy có một số biểu hiện dịch bệnh của loài tôm he chân trắng này. Hoặc việc di nhập nuôi loài cá Chim trắng nước ngọt (một loài cá khá dữ) cũng có những vấn đề bất cập.

- Việc di nhập nhiều giống mới một cách tràn lan qua các cửa khẩu thiếu kiểm soát chặt chẽ có thể là nguy cơ tiềm tàng làm các giống bản địa bị mai một. Tác hại ngay lập tức có thể thấy do một số trường hợp phát triển tự phát, nhiều loài động vật đưa vào nước ta bằng nhiều con đường không qua kiểm dịch, thiếu hiểu biết đặc điểm sinh học của chúng và chưa có thử nghiệm khoa học, nên một số loài như ốc bươu vàng (*Pomacea* spp) từ khi được di nhập vào Việt Nam và vùng Đông Bắc đã phát triển thành nạn dịch phá hoại lúa nghiêm trọng.

### **3.2. Nguyên nhân gián tiếp**

Dân số trong các tỉnh vùng núi, vùng biển ở ĐBVN tăng gây sức ép lớn đối với sử dụng đất và tài nguyên động vật. Tình trạng tỷ lệ hộ nghèo còn cao cũng là thách thức đối với ĐDSH cùng với một số chủ trương chính sách chưa thích hợp, chưa đi vào cuộc sống. Một số người không có ruộng, thiếu vốn đầu tư, những người nghèo

thường phải bóc lột đất và tài nguyên rừng, tài nguyên động vật để duy trì cuộc sống làm cho các loại động vật hoang dã giảm sút nhanh chóng, thậm chí tuyệt chủng.

#### **4. Chúng ta phải làm gì để nguồn tài nguyên động vật đóng góp thực sự vào chiến lược phát triển bền vững vùng ĐBVN.**

Các giá trị to lớn của nguồn tài nguyên động vật hiện hữu ở vùng Đông Bắc không một ai phủ nhận. Nhưng muốn biến nguồn tài nguyên này mang lại hiệu quả thực sự cho nền kinh tế địa phương, là hoàn toàn phụ thuộc vào cách suy nghĩ hành động của bốn mươi dân tộc anh em hiện hữu ở đây. Trong đó có cả 4 nhà: Nông - Khoa học - Doanh nghiệp và Quản lý ở các địa phương.

Hành động cần ưu tiên trong những năm 2008 - 2010 và định hướng đến năm 2020 là dành mọi nguồn lực cho công tác bảo tồn tại chỗ (INSITU).

Đây là hình thức bảo tồn các sinh cảnh sống của loài, bảo tồn các loài động vật ngay tại vùng sống của chúng và là biện pháp bảo tồn mang lại hiệu quả cao nhất. Dưới đây là những địa danh trong vùng cần bảo vệ có hiệu quả.

Bảo vệ có hiệu quả các khu vực đã có tên trong danh mục của hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam đã được Chính phủ phê duyệt, kỳ vọng nguồn TNDV ở ĐBVN sẽ có vai trò xứng đáng trong chiến lược phát triển KT-XH bảo vệ môi trường tại một vùng được mang ý nghĩa là một vành đai với hai hành lang kinh tế đầy tiềm năng cho phát triển.

Để hỗ trợ cho biện pháp bảo tồn tại chỗ thì biện pháp bảo tồn chuyển chỗ (EXSITU) cũng vô cùng quan trọng mà các nước trên thế giới đều thực hiện.

Hiện nay trên toàn thế giới có hơn 700.000 cá thể động vật thuộc khoảng 3.000 loài thú, chim, bò sát, ếch nhái được bảo tồn trong 800 vườn động vật (IUCN, 1993). Việc bảo tồn chuyển chỗ các loài động vật thường rất tốn kém, vì thế không thể tổ chức cho nhiều loài cùng một lúc được mà chỉ tập trung một số loài động vật đang ở mức độ bị đe dọa nguy cấp sẽ bị tuyệt chủng hoặc số lượng của loài bị suy giảm nghiêm trọng.

Với ý nghĩa như vậy cần quan tâm đến việc quy hoạch, bổ sung hoàn thiện các chính sách hỗ trợ giúp đỡ như: tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các hộ gia đình xây dựng những trang trại nhân nuôi bảo tồn một số loài động vật có giá trị kinh tế. Loại động vật quý hiếm mà hiện nay kích thước quần thể của chúng quá thấp, không đủ số lượng cá thể tối thiểu để tồn tại, hoặc nơi cư trú của chúng bị thu hẹp, hoặc đang bị sức ép của con người ngày càng gia tăng, không đủ điều kiện cho loài đó tiếp tục phát triển thì cần tổ chức gây nuôi các loài có giá trị kinh tế như: nai (*Cervus unicolor*), Hươu sao (*C.nippon*), Hoẵng (*Muntiacus mungak*), Hươu xạ (*Moschus berczovski*), Khỉ vàng (*M.mulatta*), Lợn rừng (*Sus Scrofa*), Sóc chân vàng (*Callosciurus flavimanus*), Sóc má hung (*Dremomys rufigenis*), các loài Nhím, Ba ba, Rắn, Tắc kè, Kỳ đà, Rùa, Ếch, Đồi mồi, Cá heo và một số côn trùng cánh cứng, các loài bướm, các loài chim như: Công (*Pavomuticus*), Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*), các loài Chim trĩ, Khướu, Yến, Sáo, Gà rừng, Vàng anh... có màu sắc

đẹp, hấp dẫn đối với khách thăm quan du lịch, tăng thu nhập cho các hộ gia đình, các doanh nghiệp.

Hiện nay ở các địa phương thuộc vùng ĐBVN với sự hỗ trợ, giúp đỡ của các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như sự hướng dẫn kỹ thuật của các nhà khoa học mà các doanh nghiệp, các hộ gia đình đã tiến hành nuôi một số loài động vật có giá trị.

**Bảng 2: Một số loài động vật có giá trị kinh tế đang nuôi trong trang trại và hộ gia đình**

Loài	Số lượng	Loài	Số lượng	Loài	Số lượng
Rắn hổ mang	506.713	Ếch	3.000	Hoẵng + Nai	50
Rắn nước	5.000	Cá cảnh	Rất nhiều	Khỉ vàng	1.000
Rắn ráo trâu	4.898	Nhím	500	Khỉ đuôi dài	839
Ba ba trơn	7.120	Lợn rừng	500-600	Gấu	< 1.000
Ba ba gai	10.200	Hươu sao	80	Các loại sóc	400
Cá sấu	145	Hươu xạ	20	Các loài chim cảnh	hàng 1.000
Kỳ đà hoa	1.500				

*Nguồn: Cục KL - Viện Môi trường DHLN-2007.*

Việc tổ chức nhận nuôi một số loài ĐVHD cùng với các loài động vật nuôi có giá trị kinh tế gắn với công tác bảo tồn dựa trên cơ sở hiểu biết nền tảng của sinh thái học, trên cơ sở xã hội nhân văn nhằm tạo cho địa phương một nguồn lợi mới, ngoài các mặt hàng truyền thống như các hàng thủ công (gỗ, lâm sản), nó sẽ góp phần cùng các ngành khác giải quyết vấn đề sử dụng khả năng lao động truyền thống của cộng đồng các dân tộc trên lãnh thổ Đông Bắc, xây dựng cơ cấu mới trong vấn đề lâm - nông xuất khẩu tại chỗ, kết hợp trong việc kinh doanh xã hội nghề rừng tổng hợp, tạo ra những hệ sinh thái ổn định có năng suất sinh học cao, bảo vệ ngân hàng “gen” quý trong môi trường thiên nhiên nhiệt đới, tạo cảnh quan du lịch sinh thái giải trí đồng thời cũng góp phần giảm sức ép việc săn, bẫy các loài ĐVHD trong các khu BTTN.

Với tất cả tính khoa học - kinh tế và thực tiễn thì việc xây dựng hình thành các trang trại nhân nuôi một số loài ĐVHD bán tự nhiên, hộ gia đình, trang trại là một việc làm cần thiết mang tính chiến lược, lâu dài của các địa phương trung du, miền núi, hải đảo bởi thế mạnh rừng và đất rừng đã có chủ quản lý. Hướng kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, cải thiện đời sống cho bộ phận dân cư, đồng thời góp phần phục vụ cho công việc bảo tồn nguồn gen động vật quý hiếm ở Việt Nam nhằm góp phần vào chủ trương tổ chức gây nuôi ĐVHD gắn với công tác bảo tồn ở vùng ĐBVN. Chúng tôi xin đề xuất một số việc cần ưu tiên sau đây:

1. Đề nghị các cơ quan chức năng quản lý như Cục Kiểm lâm, Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, Các Sở NN&PTNT địa phương nên hướng dẫn cụ thể về quy trình, quy phạm tổ chức gây nuôi một số loài ĐVHD, quy định danh mục các loài được nuôi, được phép kinh doanh, các loài nuôi góp phần cho mục tiêu bảo tồn nguồn gen bản địa.

2. Các nhà khoa học giúp đào tạo, bồi dưỡng các kỹ thuật nhân nuôi, chăm sóc theo hướng hiện đại kết hợp với các kiến thức bản địa trong việc nuôi dưỡng, phục hồi các loài động vật quý hiếm, các loài có giá trị kinh tế cao trong vùng.

3. Các nhà quản lý cần tổ chức quy hoạch thẩm định và cấp giấy phép cho những cơ sở đủ điều kiện để nhân nuôi kết hợp với bảo tồn, phát triển một số nguồn gen quý hiếm có giá trị kinh tế, đảm bảo được sự hài hoà giữa chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế cho cộng đồng, đồng thời đảm bảo cho việc bảo tồn nguồn gen các loài động vật đang có nguy cơ bị đe dọa, đồng thời tạo điều kiện cho việc lưu thông các sản phẩm trên thị trường theo đúng pháp luật hiện hành.

4. Trên thế giới cũng như ở Việt Nam khi đề cập đến việc bảo tồn các nguồn gen động vật thì trước tiên phải ưu tiên đến các giống, loài động vật đang có nguy cơ đe dọa bị tuyệt chủng, các loài rất hiếm, các loài đặc hữu đó là các loài nằm trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP tháng 3-2006, các loài có tên trong sách đỏ Việt Nam năm 2007. Đây là một thách thức lớn khi mà đời sống kinh tế của đại bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn nhất là hiện có một bộ phận không nhỏ dân cư sống ở trong các vùng lõi của VQG, khu BTTN hoặc sống chung quanh các vùng đệm của các VQG, khu BTTN. Còn lệ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng, trong đó có ĐVHD để cải thiện cuộc sống hàng ngày, mặt khác khi mà nền kinh tế thị trường phát triển lan rộng, trong lúc thực thi luật pháp bảo vệ rừng chưa nghiêm minh, luật đa dạng sinh học chưa có, luật chia sẻ lợi ích công bằng từ việc tiếp cận các nguồn gen tự nhiên chưa được thực hiện.

5. Nhân nuôi một số loài động vật quý hiếm, loài có giá trị kinh tế phải luôn gắn với công tác bảo tồn, nghĩa là đề cập đến vấn đề phát triển để bảo tồn quỹ gen bản địa và tự nhiên, ngược lại mục tiêu cơ bản của bảo tồn quỹ gen của các quần thể trong các hệ sinh thái là nhằm phục vụ cho các nhu cầu phục hồi, nhân nuôi phát triển các quần thể động vật phục vụ cho chiến lược bảo tồn và đáp ứng một cách cơ bản, nhu cầu của cuộc sống trong cơ chế thị trường hiện nay và mai sau trên phương châm phát triển bền vững.

6. Việc tổ chức nhân nuôi, tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước cần thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong công ước CITES và Luật Bảo vệ môi trường 2005.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Sách đỏ Việt Nam, phần 1 - Động vật, 2007, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- [2] Đặng Huy Huỳnh (Chủ biên), Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ảnh, Hoàng Minh Khiêm, 1994 - *Danh lục Thú (Mammalia) Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [3] Đặng Huy Huỳnh (Chủ biên), Hoàng Minh Khiêm, Lê Xuân Cảnh, Nguyễn Xuân Đăng, Vũ Đình Thống, Đặng Huy Phương, 2007 - *Thú rừng (Mammalia) Việt Nam*, Hình thái sinh học, Sinh thái một số loài (tập 1), Nhà xuất bản Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- [4] Đặng Huy Huỳnh (Chủ biên), Nguyễn Văn Sáng, Hoàng Minh, Trương Văn Lã, Hồ Thu Cúc, 1997, *Bảo vệ và phát triển lâu bền nguồn tài nguyên động vật rừng Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995, *Danh lục Chim Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

- [6] Nguyễn Văn Sóng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005, Danh lục Bò sát ếch nhái VN, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [7] Đặng Huy Huỳnh, 2008, Bảo tồn và phát triển bền vững Đa dạng sinh học vùng Đông Bắc Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững, số 1 (19), Viện Nghiên cứu MT&PTBV, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [8] Đào Văn Tiến, 1985, Khảo sát Thú ở miền Bắc Việt Nam, NXB KH&KT, Hà Nội.
- [9] Cục Kiểm lâm, Trường DHLN, 2007, Dự án quy hoạch bảo tồn và phát triển các loại ĐVHD VN. Báo cáo khoa học Bộ NN&PTNT.
- [10] Weizhi J., 1994, Wildlife in Yunnan Kunming, Inssttue of ecology CAS China forestry, Publ House.
- [11] Vũ Tự Lập, 1999, Địa lý tự nhiên Việt Nam, NXB Giáo dục.
- [12] Delacour J., Less gibbons' indochinois, Terre et Vie 4, 1-2.
- [13] Thọ Chân Hoàng, 1963, Trung Quốc kinh tế động vật chí, Thủ Loại - Bắc Kinh, NXB Khoa học, Bắc Kinh.
- [14] IUNC, 2006, Red list of Threatened Animal.
- [15] Đặng Huy Huỳnh, 2008, Cơ sở khoa học Việc Chăn nuôi ĐVHD bán tự nhiên ở Việt Nam. Tạp chí Môi trường Bộ TN&MT.
- [16] Trương Quang Học, 2005 - Nghiên cứu và đào tạo về môi trường và phát triển bền vững, NXB KH&KT.
- [17] Đường Hồng Dật, 2005, Chuyên đề về động vật nuôi ở Việt Nam (dự thảo luật ĐDSH).
- [18] Võ Văn Sự, 2005, Atlas động vật nuôi Việt Nam, Viện Chăn nuôi Quốc gia.